TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ Q **TỈNH QUẢNG NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - H phúc**

Bản án số: 10/2023/HNGĐ-ST
Ngày 19/4/2023
"*V/v tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ Q - TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thanh Tâm
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Đông
2. Ông Vũ Khắc Hoàn

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Nga - Thư ký Toà án nhân dân Thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đăng Viện - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 4 năm 2023 tại Phòng xử án Toà án nhân dân Thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2023/TLST-HNGĐ ngày 23/3/2023 về việc: "*Tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 13/4/2023 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1975
Nơi thường trú: số nhà 50 H1g Hoa Thám, khu 1, phường Q, Thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh; Có mặt.

* Bị đơn: Ông **Dương Xuân H1**, sinh năm 1965
Nơi thường trú: số nhà 50 H1g Hoa Thám, khu 1, phường Q, Thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh; Vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn - bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà và ông Dương Xuân H1 chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 26/12/1998 nhưng không đăng ký kết hôn mà chỉ tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống. Lý do không đăng ký kết hôn: bà và ông H1 có đến Ủy ban nhân dân phường Th, thị xã U (nay là thành phố U) để làm thủ tục nhưng chưa thực hiện được do công chức tư pháp hành chính bận và do nhận thức chưa đúng về tầm quan trọng của việc đăng ký kết hôn và tại thời điểm đó bà H công tác tại thị xã Móng Cái ít khi về nhà nên về sau này cũng không đi đăng ký kết hôn nữa. Sau khi hai bên gia đình tổ chức lễ cưới, bà và ông H1 ở tại khu tập thể nhà máy điện thuộc phường Trưng Vương, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh đến năm 2009 thì chuyển về số nhà 50 H1g Hoa Thám, khu 1, phường Q, Thị xã Q thường trú và sinh sống tại đây từ đó đến nay. Quá trình chung sống bà và ông H1 không hạnh phúc, nguyên nhân chính là do tính tình không hợp, thường xuyên xảy ra cãi vã, bất đồng quan điểm. Hiện tại, vẫn ở cùng nhà nhưng ly thân, không ai quan tâm

đến tình cảm của ai, bản thân bà đã cố gắng hàn gắn mâu thuẫn để gia đình hạnh phúc nhưng không có kết quả. Nay xác định mâu thuẫn không thể hàn gắn được nữa, bà đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà với ông H1. Về con chung: Bà và ông H1 có 02 (hai) con chung là Dương Đức T, sinh ngày 26/11/1999 và Dương Xuân B, sinh ngày 06/12/2003, các con chung đã thành niên không có nhược điểm về thể chất tâm thần, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Bà và ông H1 tự thỏa thuận, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: bà và ông H1 không vay nợ tổ chức, cá nhân nào. Về án phí: bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Bị đơn - Ông Dương Xuân H1 có lời khai tại bản tự khai thể hiện: ông và bà H chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 26/12/1998 nhưng không đăng ký kết hôn chỉ tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Quá trình chung sống đến thời gian gần đây thì xảy ra bất đồng quan điểm, bản thân ông đã cố gắng hàn gắn mâu thuẫn để con cái được sống cùng bố mẹ nhưng không được. Nay bà H đề nghị Tòa án không công nhận vợ chồng thì ông H1 toàn đồng ý với yêu cầu của bà H, đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà H. Về con chung: Ông và bà H có 02 (hai) con chung là Dương Đức T, sinh ngày 26/11/1999 và Dương Xuân B, sinh ngày 06/12/2003, các con chung đã thành niên không có nhược điểm về thể chất tâm thần, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: ông và bà H tự thỏa thuận, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: ông và bà H không vay nợ tổ chức, cá nhân nào.

Xác minh tại dân cư và khu phố 1, phường Q, thị xã Q cùng thể hiện nội dung: bà Nguyễn Thị H và ông Dương Xuân H1 cùng thường trú tại khu 1, phường Q, thị xã Q từ năm 2009 đến nay; ông H1 và bà H có 02 người con chung đã trưởng thành là Dương Đức T, sinh ngày 26/11/1999 và Dương Xuân B, sinh ngày 06/12/2003, việc ông H1 và bà H có đăng ký kết hôn không thì dân cư và khu phố không nắm được. Xác minh tại Ủy ban nhân dân phường Q, thị xã Q thể hiện: ông Dương Xuân H1 và bà Nguyễn Thị H hiện đang thường trú tại khu 1, phường Q, thị xã Q, ông H1 và bà H không đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Q.

Xác minh tại Ủy ban nhân dân phường Th, thành phố U và Ủy ban nhân dân phường Trưng Vương, thành phố U cùng thể hiện: bà Nguyễn Thị H và ông Dương Xuân H1 không đăng ký kết hôn tại đây.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thị xã Q phát biểu quan điểm việc tuân theo phát luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, cũng như việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn đã được thực hiện đầy đủ, đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện về "*Tranh chấp không công nhận vợ chồng*" đối với bị đơn cư trú tại phường Q, thị xã Q thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thị xã Q theo quy định tại khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật

tố tụng dân sự; do đó việc Tòa án nhân dân Thị xã Q thụ lý đơn khởi kiện của nguyên đơn là đúng quy định của pháp luật.

1.2. Về việc vắng mặt của bị đơn: Ông Dương Xuân H1 vắng mặt có đơn xin xử vắng mặt. Dó đó, việc xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự không ảnh hưởng đến tính khách quan khi giải quyết vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị H và ông Dương Xuân H1 chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1998 trên cơ sở tự nguyện không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình: "*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định thì không có giá trị pháp lý*"; tiểu điểm b khoản 2 Điều 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001: "*Đối với trường hợp nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 trở đi đến trước ngày 01/01/2001 mà có đủ điều kiện kết hôn, nhưng chưa đăng ký kết hôn và đang chung sống với nhau như vợ chồng, thì theo điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội họ có nghĩa vụ đăng ký kết hôn từ ngày 01/01/2001 cho đến ngày 01/01/2003...Kể từ sau ngày 01/01/2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì theo điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội họ không được công nhận là vợ chồng*". Vì vậy, quan hệ giữa bà H và ông H1 không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Quá trình chung sống bà H và ông H1 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm dẫn đến không còn tình cảm, cãi vã, sống ly thân mặc dù đôi bên đã hàn gắn nhưng không có kết quả. Do đó, nguyên đơn yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với bị đơn là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Bà Nguyễn Thị H và ông Dương Xuân H1 có 02 (hai) con chung là Dương Đức T, sinh ngày 26/11/1999 và Dương Xuân B, sinh ngày 06/12/2003, các con chung đã thành niên không có nhược điểm về thể chất tâm thần, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị H và ông Dương Xuân H1 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không đề cập.

[5] Xét ý kiến của kiểm sát viên là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị H và ông Dương Xuân H1 được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9; Điều 14 và Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 31/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội về "Thi hành Luật hôn nhân và gia đình"

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị H và ông Dương Xuân H1.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị H và ông Dương Xuân H1 có 02 (hai) con chung là Dương Đức T, sinh ngày 26/11/1999 và Dương Xuân B, sinh ngày 06/12/2003, các con chung đã thành niên không có nhược điểm về thể chất tâm thần, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị H và ông Dương Xuân H1 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không đề cập.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0010215 ngày 23/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn báo quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND, Chi cục THADS Tx Q;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thanh Tâm